Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7115.90.20

Mã HS	7115.90.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý / - Loại khác: / - - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:20:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71159020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10754
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10754
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10754
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	260/2025/NĐ-CP	2025-10-10	BT2026!CJ10754
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10754
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10754

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10211
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10162
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10162
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10162
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10162
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10162
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10162
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10214
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10214
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10214
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10214
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10214
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10215
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10215
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10215
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10215
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10215
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10215
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10216
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10168
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10174
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10174
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10174
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10174
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10174
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10174
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10199
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10199
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10199
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10199
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10199
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10199
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10252
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10252
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10252
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10252
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10252
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10237
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10237
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10237
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10237
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10237
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10237
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10237
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10237
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10237
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10237
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10237
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10237
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10254
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10254
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10254
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10254
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10254
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10254
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10253
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10253
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10253
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10253
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10253
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10194
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10194
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10194
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10194
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10194
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10194
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10194
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10231
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10231
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10231
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10231
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10231
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10231
RCEP B	2022	2022	27	B!D10231
RCEP B	2023	2023	24	B!E10231
RCEP B	2024	2024	21	B!F10231
RCEP B	2025	2025	18	B!G10231
RCEP B	2026	2026	15	B!H10231
RCEP B	2027	2027	12	B!I10231
RCEP C	2022	2022	27	C!D10231
RCEP C	2023	2023	24	C!E10231
RCEP C	2024	2024	21	C!F10231
RCEP C	2025	2025	18	C!G10231
RCEP C	2026	2026	15	C!H10231
RCEP C	2027	2027	12	C!I10231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10230
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10230
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10230
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10230
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10230
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10230
RCEP E	2022	2022	27	E!D10234
RCEP E	2023	2023	24	E!E10234
RCEP E	2024	2024	21	E!F10234
RCEP E	2025	2025	18	E!G10234
RCEP E	2026	2026	15	E!H10234
RCEP E	2027	2027	12	E!I10234
RCEP F	2022	2022	27	F!D10231
RCEP F	2023	2023	24	F!E10231
RCEP F	2024	2024	21	F!F10231
RCEP F	2025	2025	18	F!G10231
RCEP F	2026	2026	15	F!H10231
RCEP F	2027	2027	12	F!I10231
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9458
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9458
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9458
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9458

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7115.90 có 3 dòng thuế; dòng 7115.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc.	7115.90.10 Bằng vàng hoặc bạc; 7115.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7115.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7115.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10754), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.